TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/2022
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
- Các Hội thẩm nhân dân:
1, Ông Phạm Lành
2, Bà Nguyễn Thị Nhung
- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên
- Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên không tham gia phiên tòa

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 101/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Anh Bùi Minh Đ - sinh năm 1994
HKTT: Tổ 19, khu phố 2, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bị đơn: **Chị Nguyễn Thu H -** sinh năm 1997
Địa chỉ: Tổ 19, phường D, TP.N, tỉnh Thái Nguyên
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Minh Đ trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thu H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố N năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà vợ. Thời gian đầu tình cảm hòa thuận nhưng sau một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhất là từ khi vợ anh sinh con. Khi bất đồng với gia đình vợ xảy ra, anh đã về quê ở Đồng Nai và cũng muốn đón vợ con vào ở nhưng chị H không muốn chung sống với gia đình chồng. Chị H cũng đã từng vào

một thời gian ngắn nhưng lại bỏ về nhà ngoại ở. Từ năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, mỗi người một nơi. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện vì mỗi người có cách suy nghĩ khác nhau, không cùng quan điểm, chị H không đủ bản lĩnh để cùng chồng khắc phục mọi khó khăn trong cuộc sống, vẫn bị phụ thuộc vào mẹ đẻ quá nhiều nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Nguyễn Gia A, sinh ngày 03/6/2017, tại thời điểm khởi kiện và khi hòa giải, anh thể hiện quan điểm có nguyện vọng được nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị H và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng)

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh xác định không có

Bị đơn chị Nguyễn Thu H có lời khai phù hợp với nguyên đơn về việc kết hôn và tình trạng hôn nhân. Quá trình hòa giải, chị không nhất trí ly hôn nhưng chị chỉ đồng ý về quê chồng sinh sống với điều kiện ở riêng để vợ chồng tự giải quyết mọi xích mích, không sống chung với mẹ chồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện được nên chị nhất trí việc anh Đ xin ly hôn. Về con chung, chị xác nhận vợ chồng có 01 con chung như lời khai của anh Đ. Chị có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con như anh Đ tự nguyện đưa ra là 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, chị cũng xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng**: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại phường D, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Bùi Minh Đ.

[2.] Về nội dung: Anh Bùi Minh Đ và chị Nguyễn Thu H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Anh Đ và chị H đã chung sống vui vẻ, hạnh phúc trong thời gian đầu, từ khi chị H sinh con, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong việc lựa chọn nơi sinh sống. Anh Đ muốn chị H về chung sống cùng gia đình chồng ở tỉnh Đồng Nai nhưng chị H không muốn, chị chỉ đồng ý về quê chồng sinh sống với điều kiện ở riêng, không sống chung với mẹ chồng. Sự bất đồng dẫn đến mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng sống ly thân nhau từ khoảng năm 2018 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không đi đến được sự lựa chọn thống nhất nên anh Đ vẫn quyết định xin ly hôn chị H. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Tại phiên tòa, chị H cũng nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Trong trường hợp này, từ năm 2018 đến nay, anh Đ và chị H thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng anh Đ, chị H có 01 con chung là Bùi Nguyễn Gia A, sinh ngày 03/6/2017. Các đương sự đều xác định hiện con ở với mẹ. Chị H có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn. Phía anh Đ cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị H. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H về việc nuôi con chung, cần thiết giao con chung là cháu A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con, anh Đ tự nguyện cấp dưỡng mức 2.000.000đ/tháng, chị H cũng nhất trí nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về mức cấp dưỡng này.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Bùi Minh Đ đối với chị Nguyễn Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Minh Đ được ly hôn chị Nguyễn Thu H.

2. Về con chung: Giao con chung là Bùi Nguyễn Gia A, sinh ngày 03/6/2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của Anh Đ về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Đ chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có

Án phí: Anh Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sơ thẩm sung quỹ Nhà nước và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 04/3/2022 theo Biên lai số 0000992 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, còn phải nộp tiếp 300.000đ.

Chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND P. D, TPTN;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)